

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/DS-PT
Ngày 14 - 01 - 2022
V/v tranh chấp chia thừa kế QSD đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Lệ Kiều

Ông Trương Thanh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Minh Thu, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhỏ - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 116/2021/TLPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2021 về việc: “Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 41/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2021/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1963, (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 19, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Đ: Ông Nguyễn Duy Sơn là Luật sư, thuộc Công ty Luật TNHH MTV Thái Sơn, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1970, (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 19, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1975 (có đơn xin vắng mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1965, (có đơn xin vắng mặt).

3.3. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1961 (có đơn xin vắng mặt).

3.4. Anh Nguyễn Minh Đ1, sinh năm 1974, (có đơn xin vắng mặt)

3.5. Chị Nguyễn Hồng Đ2, sinh năm 1980, (có đơn xin vắng mặt).

- 3.6. Anh Nguyễn Hải Đ3, sinh năm 1986, (có đơn xin vắng mặt)
 3.7. Bà Nguyễn Kiều O, sinh năm 1977 (có đơn xin vắng mặt).
 3.8. Anh Nguyễn Tùng D, sinh năm 1999 (có đơn xin vắng mặt).
 3.9. Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1953 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 19, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà K: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1963; địa chỉ: Ấp 19, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

- 3.10. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970, (có đơn xin vắng mặt).
 3.11. Bà Nguyễn Út E, sinh năm 1970, (có đơn xin vắng mặt).
 3.12. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1952, (có đơn xin vắng mặt).
 3.13. Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1957, (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp K, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

- 3.14. Bà Nguyễn Thị Kim E1, sinh năm 1961, (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 9, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

- 3.15. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1950, (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 20, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

- 3.16. Chị Nguyễn Hồng Đ4, sinh năm 1984, (có đơn xin vắng mặt).

- 3.17. Anh Nguyễn Minh X, sinh năm 1975, (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp X, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

4. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập

Ngân hàng thương mại cổ phần S

Địa chỉ: Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc C, chức vụ: Trưởng phòng giao dịch huyện H - Ngân hàng thương mại cổ phần S, chi nhánh Bạc Liêu, (có đơn xin vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1970

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/6/2020, các lời khai của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong quá trình tố tụng thống nhất xác định:

Sinh thời cụ ông Nguyễn Văn D, chết ngày 08/7/2010 và cụ bà Cao Thị V, chết ngày 11/5/2018 có tất cả 12 người con chung, không có con riêng. Các người con chung của cụ D và cụ V gồm:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1950
2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1952

3. Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1957
4. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1961
5. Bà Nguyễn Thị Kim E, sinh năm 1961
6. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1963
7. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1965
8. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1970
9. Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1970
10. Bà Nguyễn Út E1, sinh năm 1972
11. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1975
12. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1954 (chết năm 2019) có vợ là bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1953, ông H1 và bà V1 có tất cả 05 người con chung, không có con riêng gồm:
 - 12.1. Anh Nguyễn Minh Đ1, sinh năm 1974
 - 12.2. Anh Nguyễn Minh X, sinh năm 1975
 - 12.3. Chị Nguyễn Hồng Đ2, sinh năm 1980
 - 12.4. Chị Nguyễn Hồng Đ3, sinh năm 1984
 - 12.5. Anh Nguyễn Hải Đ4, sinh năm 1986

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Khi còn sống cụ D và cụ V tạo lập được khoảng 35 công đất trồng lúa, đất vườn và đất thổ cư. Trong quá trình sử dụng, cụ D kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất, đến ngày 15/5/1999, được UBND huyện V (nay là huyện H), tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ Nguyễn Văn D đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng phần đất diện tích 23.010m² và do ông Nguyễn Thanh H là người sống chung với cụ D, cụ V nên cụ D, cụ V để cho ông Nguyễn Thanh H đứng giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất diện tích 22.030m², khi cụ D và cụ V chết ông H tiếp tục quản lý, sử dụng nhà và các phần đất là di sản của cụ D, cụ V chết để lại. Do cụ D và cụ V chết đều không để lại di chúc, nên bà yêu cầu chia tài sản của cụ D và cụ V để lại là phần đất diện tích 23.010m² và phần đất diện tích 22.030m² ông H đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo pháp luật.

Đối với phần đất cất nhà hiện ông H đang quản lý, sử dụng; phần đất bà L đang cất nhà ở, phần đất trồng lúa khi còn sống cụ D và cụ V còn sống cho bà Nguyễn Thị L khoảng 02 công hiện bà L đang quản lý, sử dụng và phần đất có mồ mã của cụ D và cụ V bà không yêu cầu chia thừa kế, mà đồng ý để cho ông H và bà L được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng, phần đất có mồ mã để anh em cùng sử dụng không công nhận cho người nào.

Đối với khoản nợ ông H vay của Ngân hàng TMCP S có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông H đứng tên, bà không đồng ý cho Ngân hàng phát mãi phần đất thế chấp để thu hồi nợ, vì phần đất do ông H đại diện hộ

gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là di sản của cụ D và cụ V, còn phần nợ thì bà không có ý kiến.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh H trình bày: Ông xác định cụ D và cụ V có tất cả 12 người con như bà Đ xác định, khi còn sống cụ D, cụ V có tạo lập được phần đất thổ cư, đất lập vườn và đất trồng lúa, có tổng diện tích khoảng 35 công, ông là người sống chung với cụ D, cụ V, khi còn sống cụ D, cụ V cho ông phần đất diện tích 22.030m² tại thửa đất số 24, 25, tờ bản đồ 07 và khi cụ D đi kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất còn lại của cụ D thì cụ D cũng kê khai, đăng ký phần đất cho ông, mặc dù cụ D và ông kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ngày, nhưng ngày 15/5/1999 cụ D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất diện tích 23.010m², tại các thửa 93, 95, 95, 196 và các thửa 204-1, 204-2, tờ bản đồ số 06, 07, còn phần đất của ông đến ngày 20/4/2000 ông mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất diện tích 22.030m², tại các thửa 24, 25, tờ bản đồ số 07. Sau khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về cụ D, cụ V đều không có ai khiếu nại hay phản đối gì về việc phần đất ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Nay ông xác định phần đất diện tích 22.030m² do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông, không phải là di sản của cụ D và cụ V. Đối với phần đất do cụ D đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 23.010m², ngày 18/9/2008 cụ D, cụ V đồng ý lập di chúc cho ông, do cụ V không biết chữ nên không ký tên vào tờ di chúc, khi lập di chúc cụ D có nhờ hai người làm chứng ký tên vào tờ di chúc, nên ông cũng không đồng ý chia thừa kế phần đất diện tích 23.010m² do cụ D đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu của bà Đ.

Trong thời gian sử dụng đất, ngày 26/3/2018 ông H và vợ là Nguyễn Kiều O đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đứng tên cho Ngân hàng TMCP S - chi nhánh Bạc Liêu vay số tiền 300.000.000đ đến nay chưa trả, nay ông và bà O cũng đồng ý giao trả số tiền này cho Ngân hàng, trường hợp ông và bà O không trả được nợ thì đồng ý để Ngân hàng phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất do ông đứng tên giấy chứng nhận để thu hồi nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị Kim E, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Út E1, bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H thống nhất trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Đ về hàng thừa kế, di sản của cụ D và cụ V chết để lại. Đối với phần đất gắn liền với nhà, cấu trúc căn nhà và các tài sản có trên phần đất hiện ông H đang quản lý, sử dụng bà L, bà Kim E, bà K, bà U, bà Kim A, bà Út E1 thống nhất để lại cho ông Nguyễn Thanh H tiếp tục quản lý, sử dụng, sở hữu không yêu cầu chia; đối với phần đất có nhà mồ, mồ của cụ D, cụ V để lại cho anh em sử dụng chung trong việc thờ cúng; đối với phần đất khi còn sống cụ D và cụ V tặng cho bà Nguyễn Thị L, hiện bà L đang quản lý, sử dụng đồng ý để cho bà L tiếp tục quản lý, sử dụng không yêu cầu chia. Đối với khoản vay ông H nợ Ngân hàng TMCP S bà L1, bà Kim E, bà K, bà U, bà A, bà Út E1 xác định ông H vay sử dụng riêng cho ông H nên không có ý kiến. Tuy nhiên, bà L1, bà Kim E, bà K, bà U, bà Kim A, bà Út E1 không đồng ý cho Ngân hàng phát

mãi tài sản thế chấp để thu hồi khoản nợ vay của ông H, vì phần đất thế chấp là di sản thừa kế của cụ D và cụ V chết để lại, cụ D và cụ V chết đều không để lại di chúc.

Nay, trước yêu cầu chia thừa kế của bà Đ thì bà L1, bà Kim E, bà K, bà U, bà Kim A, bà Út E1 đều đồng ý yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật phần đất diện tích 23.010m² và phần đất diện tích 22.030m² do cụ D và ông H đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng. Tuy nhiên, phần thừa kế ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị H được hưởng, ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị H nhận và đồng ý tặng cho lại ông Nguyễn Văn H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà thống nhất với ý kiến của bà Nguyễn Thị Đ về phần di sản của cụ D và cụ V chết để lại. Bà đã được cụ D và cụ V tặng cho một phần đất để cất nhà ở và phần đất trồng lúa khoảng 02 công; hiện nay bà đang sử dụng phần đất cất nhà và phần đất trồng lúa ổn định, nên bà không yêu cầu chia phần di sản của cụ D và cụ V cho bà nữa, bà yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất đã được cụ D, cụ V tặng cho trước đây.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn H1 gồm anh Nguyễn Minh X, anh Nguyễn Minh Đ1, anh Nguyễn Hải Đ2, chị Nguyễn Hồng Đ3, chị Nguyễn Hồng Đ4 trình bày: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về hàng thừa kế, di sản của cụ D, cụ V để lại, yêu cầu được hưởng phần di sản của ông Nguyễn Văn H1 được hưởng theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị V là vợ ông Nguyễn Văn H1 trình bày: Bà và ông H1 có tất cả 05 người con chung, không có con riêng, việc tranh chấp chia di sản thừa kế của cụ D, cụ V để lại giữa bà Đ và ông H bà không có ý kiến, yêu cầu gì, phần di sản ông Nguyễn Văn H1 được chia bà đồng ý để lại cho các con của ông H1 nhận, bà không có yêu cầu được nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Ngân hàng thương mại cổ phần S, do người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Quốc C trình bày: Ngày 16/3/2018 ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Kiều O có ký với Ngân hàng thương mại cổ phần S hợp đồng tín dụng số LD1807400829 để vay số tiền 300.000.000đ, mục đích vay tiền bổ sung sản xuất nông nghiệp, lãi suất 03 tháng đầu 11.76%/năm, từ tháng thứ 4 đến tháng thứ 60 lãi suất của toàn bộ dư nợ sẽ được áp dụng theo mức lãi suất gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trước thời điểm phát sinh nợ quá hạn, thời hạn vay là 12 tháng. Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ, ông H và bà O thế chấp cho Ngân hàng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Thanh H đứng tên. Nay, Ngân hàng yêu cầu ông H và bà O thanh toán số tiền vốn vay 300.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 27/9/2021 là 25.687.726đ (Trong đó lãi trong hạn là 17.125.151đồng, lãi quá hạn là 8.562.575đ) và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 28/9/2021 cho đến khi ông H, bà O trả hết nợ; trường hợp ông H, bà O không trả được nợ thì Ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là quyền

sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để thu hồi nợ, ngày 12/7/2021 Ngân hàng có đơn xin rút phần yêu cầu xử lý tài sản thế chấp.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ đối với ông Nguyễn Thanh H, chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn D và cụ Cao Thị V chết để lại cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ D và cụ V như sau:

2. Chia cho bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị Kim E, bà Nguyễn Kim A, bà Nguyễn Út E1, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thanh H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn H1, mỗi người được hưởng một kỷ phần bằng nhau phần đất diện tích 3.740,10m² tại các thửa 24, 25, 93, 94, 95, 196 tờ bản đồ số 06, 07 (kèm theo vị trí, số đo các cạnh).

3. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự: Giao cho ông Nguyễn Thanh H được quản lý, sở hữu và sử dụng cấu trúc căn nhà, các tài sản khác gắn liền với phần đất diện tích 1.014,8m², hiện ông Nguyễn Thanh H đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự: Chia cho bà Nguyễn Thị L phần đất diện tích 711m² gắn liền với căn nhà thuộc một phần thửa 204-1, 204-2 và phần đất trồng lúa diện tích 1.197,70m² thuộc một phần thửa 93.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của các bên đương sự: Công nhận phần đất mô mã diện tích 692,20m² thuộc một phần thửa 204-1, 204-2 sử dụng chung cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ D và cụ V.

6. Buộc ông Nguyễn Thanh H có nghĩa vụ giao phần đất được chia cho những người được chia đất.

7. Những người được chia di sản được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được thực hiện việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng phần đất được chia theo quy định của pháp luật.

8. Buộc ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Kiều Oanh cùng có trách nhiệm giao trả cho Ngân hàng TMCP S tổng số tiền vốn, lãi là 325.687.726đ và khoản tiền lãi theo hợp đồng tín dụng từ ngày 28/9/2021 cho đến khi thanh toán dứt số tiền vốn vay.

9. Đình chỉ đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Ngân hàng TMCP S đối với ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Kiều O.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất trong giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 14/10/2021 ông Nguyễn Thanh H kháng cáo, không đồng ý toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xử không chấp nhận đơn khởi kiện của bà

Nguyễn Thị Đ yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ D, cụ V để lại. Tại phiên tòa ông H vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ phát biểu tranh luận: Các đương sự thống nhất xác định phần đất diện tích 23.010m² và phần đất diện tích 22.030m² do cụ Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Thanh H đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa 93, 94, 95, 196, 204-1, 204-2, thửa 24, 25 tờ bản đồ số 06, 07 tọa lạc tại ấp 19 xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Do đó, hai phần đất này là di sản của cụ D, cụ V để lại. Đối với tờ di chúc do cụ D lập ngày 18/9/2008 do ông H cung cấp, về nội dung và hình thức không đúng quy định pháp luật, nên không có giá trị pháp lý. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ, chia thừa kế cho các con của cụ D, cụ V đối với hai diện tích đất nêu trên là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Nên Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Phát biểu tranh luận và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Kiểm sát viên không có ý kiến bổ sung thêm phần thủ tục tố tụng.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, có căn cứ xác định các phần đất diện tích 23.010m² tại các thửa 93, 94, 95, 196, 204-1, 204-2, do cụ Nguyễn Văn D đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là di sản thừa kế; đối với phần đất diện tích 22.030m² tại các thửa 24, 25 tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp 19 xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu do ông Nguyễn Thanh H đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quá trình giải quyết ông H xác định nguồn gốc đất do cụ D, cụ V tạo lập, đến năm 1997 cho ông. Tuy nhiên, ngoài tờ khai đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 08/7/1998 thì ông H không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cụ D, cụ V tặng cho ông phần diện tích đất này. Do đó, không có căn cứ để xác định phần đất diện tích 22.030m² là tài sản riêng của ông H, mà có căn cứ xác định phần đất do ông H đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là di sản của cụ D, cụ V; đối với tờ di chúc cụ D lập ngày 18/9/2008 do ông H cung cấp, về nội dung và hình thức không đúng quy định pháp luật, nên cấp sơ thẩm chia thừa kế di sản của cụ D, cụ V để lại theo pháp luật là đúng quy định, các phần đất bà Nguyễn Thị L đang quản lý, sử dụng, phần đất và căn nhà của cụ D, cụ V để lại và phần đất mồ mã các đương sự thống nhất không yêu cầu chia là sự tự nguyện của đương sự. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ, chia thừa kế cho các con của cụ D, cụ V đối với hai diện tích đất nêu trên là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Do đó, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng

cáo của ông Nguyễn Thanh H, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Văn D và cụ Cao Thị V chết để lại là quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp 19, xã V, huyện H, nên Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu thụ lý giải quyết theo quy định tại khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định pháp luật.

[2] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn H đều có đơn xin vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét thời hiệu thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn D và cụ Cao Thị V, các đương sự thống nhất xác định cụ D chết năm 2010, cụ Vĩnh chết năm 20, căn cứ Điều 623, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu chia thừa kế di sản của cụ D và cụ V vẫn còn thời hiệu.

[4] Trong quá trình tố tụng bà Đ xác định di sản của cụ D và cụ V để lại và yêu cầu chia gồm: Phần đất trồng lúa diện tích 23.010m² tại các thửa 93, 94, 95, 196, tờ bản đồ số 06 và số 07, do cụ Nguyễn Văn D đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phần đất trồng lúa diện tích 22.030m² tại các thửa 24, 25, tờ bản đồ số 07 cùng tọa lạc tại ấp 19 xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, do ông Nguyễn Thanh H đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với các tài sản gồm cấu trúc căn nhà, vật dụng trong nhà, phần đất cát nhà đo đạc thực tế diện tích 1.014,80m²; phần đất mồ mã đo đạc thực tế diện tích 692,20m², phần đất cụ D, cụ V tặng cho bà Nguyễn Thị L đang cất nhà ở đo đạc thực tế diện tích 711m², tại thửa 204-1, 204-2, tờ bản đồ số 7, phần đất trồng lúa bà Nguyễn Thị L đang quản lý, sử dụng do đạc thực tế 1.197,70m² thuộc một phần thửa 93, tờ bản đồ số 06 bà và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không yêu cầu chia.

Ông Nguyễn Thanh H xác định, phần đất trồng lúa diện tích 22.030m² tại các thửa 24, 25, tờ bản đồ số 07 có nguồn gốc của cụ D, cụ V tạo lập, đến năm 1997 cụ D, cụ V đã tặng cho ông, ngày 08/7/1998 ông và cụ D cùng đi kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất, cụ D kê khai đăng ký phần đất diện tích 23.010m², ông kê khai đăng ký phần đất được cho diện tích 22.030m², đến ngày 15/5/1999 cụ D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất diện tích 23.010m² tại các thửa 93, 94, 95, 196, 204-1 và 204-2, còn phần đất của ông đến ngày 20/4/2000 ông mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất diện tích

22.030m² tại các thửa 24, 25. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ D, cụ V không có phản đối hay khiếu nại gì đối với phần diện tích đất cụ D và ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quá trình ông sử dụng đất cụ D, cụ V cũng không ngăn cản và không có tranh chấp gì, nên ông xác định phần đất diện tích 22.030m² là tài sản riêng của ông, không phải là di sản của cụ D, cụ V. Do đó, ông không đồng ý chia thừa kế đối với phần đất diện tích 22.030m². Đối với phần đất trồng lúa diện tích 23.010m² tại các thửa 93, 94, 95, 196, 204-1 và 204-2 tờ bản đồ số 06 và số 07 do cụ D đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 18/9/2008 cụ D đã lập di chúc cho ông phần đất này, nên ông cũng không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ.

[5] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H không đồng ý chia thừa kế phần đất diện tích 23.010m² và phần đất diện tích 22.030m². Hội đồng xét xử xét thấy:

[5.1] Xét phần đất diện tích 23.010m² và phần đất diện tích 22.030m² các đương sự đều xác định có nguồn gốc do cụ D và cụ V tạo lập trong thời gian sống chung, nên hai phần đất này là tài sản chung của cụ D và cụ V. Tuy nhiên, theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ D thể hiện đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 08/7/1998 đứng tên cá nhân cụ Nguyễn Văn D và cụ Cao Thị V, có xác nhận của chính quyền địa phương thể hiện nguồn gốc sử dụng đất do được cấp tổng diện tích 23.010m² trong đó, tại thửa 204 diện tích 2.380m², thửa 196 diện tích 5.770m², thửa 93 diện tích 6.580m², thửa 94 diện tích 4.230m² và thửa 95 diện tích 4.050m²; theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Thanh H thể hiện đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 08/7/1998 do cá nhân ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Hoàng Q đứng tên, có xác nhận của chính quyền địa phương xác định nguồn gốc sử dụng đất do cha mẹ cho tổng diện tích 22.030m² trong đó, tại các thửa 24 diện tích 11.380m² và thửa 25 diện tích 10.650m². Căn cứ hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phù hợp với lời khai của ông H xác định phần đất do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ D và cụ V tặng cho, cụ D và ông H cùng kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, nhưng phần đất của cụ D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 15/5/1999, khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ D, cụ V không khiếu nại gì về diện tích đất cụ được cấp giấy, đến khi ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/4/2000 cụ D, cụ V cũng không phản đối hay khiếu nại gì, điều đó chứng minh ý chí và sự kiện cụ D, cụ V tặng cho ông H phần đất diện tích 22.030m². Do đó, có căn cứ để xác định phần đất diện tích 22.030m² do ông H đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản của ông H, cụ D, cụ V không còn quyền sử dụng phần đất này từ khi ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên không còn là di sản của cụ D và cụ V, cấp sơ thẩm xác định phần đất diện tích 22.030m² do ông Nguyễn Thanh H đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là di sản của cụ D, cụ V để chia thừa kế là không có căn cứ pháp luật. Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo này của ông Nguyễn Thanh H, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu đối với phần đất diện tích 22.030m².

[5.2] Xét phần đất diện tích 23.010m^2 do cụ Nguyễn Văn D đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các đương sự thống nhất xác định là di sản của cụ D và cụ V để lại. Tuy nhiên, ông Nguyễn Thanh H xác định ngày 18/9/2008 cụ D đã lập tờ di chúc cho ông phần diện tích đất này. Xét nội dung tờ di chúc thể hiện “*tôi tên Nguyễn Văn D thống nhất cùng với vợ tôi tên Cao Thị V di chúc được kê khai tài sản như sau: một ngôi nhà kiên cố, tài sản trong gia đình, đất nông nghiệp khoảng 30 công tầm cây tôi cho con trai út Nguyễn Thanh H 20 công, cho con gái Nguyễn Thị L 02 công, Nguyễn Thị K 02 công, còn lại 06 công sau khi vợ chồng có qua đời ai thờ cúng thì người đó được quyền hưởng 06 công...di chúc có giá trị kể từ ngày 18/9/2008*”. Xét về hình thức của tờ di chúc, xét thấy tờ di chúc chỉ có một mình cụ D ký tên, cụ V không ký tên và cũng không được công chứng, chứng thực, có hai người làm chứng là ông Võ Tấn E và ông Lý Nghé E ký xác nhận, trong quá trình tố tụng cấp sơ thẩm xác minh ông Lý Nghé E xác định ông không trực tiếp chứng kiến việc lập di chúc của cụ D, trước đây có người mang đến nhà ông nhờ ông ký tên vào tờ di chúc nhưng do lâu quá ông không nhớ ai mang tờ di chúc đến nhờ ông ký, đối với ông Võ Tấn E đã chết nên không xác minh được.

Xét tính hợp pháp của tờ di chúc, Điều 634 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “*Trường hợp người lập di chúc không tự mình viết bản di chúc thì có thể tự mình đánh máy hoặc nhờ người khác viết hoặc đánh máy bản di chúc, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc*”, theo đó tờ di chúc do cụ Nguyễn Văn D lập ngày 18/9/2008 có chữ ký của hai người làm chứng, qua xác minh ông Lý Nghé E xác định ông không trực tiếp chứng kiến việc cụ D lập di chúc. Do nội dung và hình thức của tờ di chúc lập ngày 18/9/2008 không tuân thủ theo quy định của pháp luật, nên không phát sinh hiệu lực của tờ di chúc. Do đó, không có căn cứ để xác định phần đất diện tích 23.010m^2 cụ D, cụ V di chúc lại cho ông H. Vì vậy, cấp sơ thẩm chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất diện tích 23.010m^2 là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[5.3] Như vậy, di sản của cụ Nguyễn Văn D và cụ Cao Thị V để lại là: Phần đất trồng lúa diện tích 23.010m^2 tại các thửa 93, 94, 95, 196 và phần đất nhà ở tại thửa 204-1, đất lập vườn tại thửa 204-2, tờ bản đồ số 06, 07, tọa lạc tại ấp 19, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Qua đo đạc thực tế diện tích các thửa cụ thể như sau: Thửa 93 diện tích $6.338,80\text{m}^2$ ($5.108,80\text{m}^2 + 1.230\text{m}^2$) giảm $241,30\text{m}^2$ so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp; thửa 94 diện tích 4.230m^2 , thửa 95 diện tích 4.050m^2 ; thửa 196 diện tích 5.770m^2 ; thửa 204-1, 204-2 diện tích 2.418m^2 , tăng 30m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, trong diện tích của thửa 204-1, 204-2 có căn nhà và công trình phụ của cụ D, cụ V cất trên đất diện tích $1.014,80\text{m}^2$, phần đất bà Nguyễn Thị L được cụ D, cụ V tặng cho đang cất nhà ở diện tích 711m^2 và phần đất có nhà mồ, mồ của cụ D, cụ V diện tích $692,20\text{m}^2$.

Trong quá trình giải quyết nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không yêu cầu chia thừa kế các phần đất diện tích 2.418m² tại thửa 204-1, 204-2, phần đất diện tích 1.197,70m² thuộc một phần thửa 93 mà tiếp tục giao và công nhận cho ông H, bà L sử dụng và phần đất diện tích 692,20m² thuộc một phần thửa 204-1, 204-2 có nhà mồ, mồ của cụ D, cụ V để anh em cùng sử dụng chung. Xét thấy, việc thỏa thuận của các đương sự đối với phần đất tại thửa 204-1, 204-2 và một phần thửa 93 là tự nguyện, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận. Do đó, phần di sản của cụ Nguyễn Văn D, cụ Cao Thị V để lại nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ yêu cầu chia thừa kế gồm: Thửa 93 diện tích 5.141,10m² (6.338,80m² – 1.197,70m²), thửa 94 diện tích 4.230m², thửa 95 diện tích 4.050m², thửa 196 diện tích 5.770m². Tổng diện tích các thửa là 19.191,10m².

[5.4] Xét hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn D và cụ Cao Thị V gồm: Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Kim E, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Út E1, bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn H. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng bà Nguyễn Thị L xác định khi cụ D, cụ V còn sống đã tặng cho bà phần đất hiện nay bà đang cất nhà ở diện tích 711m² tại một phần thửa 204-1, 204-2 và phần đất trồng lúa diện tích 1.197,70m² thuộc một phần thửa 93, nên bà không yêu cầu chia thừa kế cho bà nữa, xét thấy việc khước từ thừa kế của bà L là tự nguyện, phù hợp pháp luật, nên di sản của cụ D, cụ V để lại phần đất diện tích 19.191,10m² được chia cho 11 kỹ phần bằng nhau, mỗi kỹ phần diện tích 1.744,60m².

Đối với kỹ phần của bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn V đồng ý nhận và cho lại ông Nguyễn Thanh H, xét thấy việc tặng cho kỹ phần của bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn V cho ông Nguyễn Văn H là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật nên được ghi nhận.

Đối với ông Nguyễn Văn H, chết năm 2019, nên kỹ phần của ông Nguyễn Văn H được hưởng giao cho những người thừa kế của ông Nguyễn Văn H gồm: Vợ là bà Nguyễn Thị V và 05 người con chung gồm: Anh Nguyễn Minh Đ1, anh Nguyễn Minh X, chị Nguyễn Hồng Đ2, chị Nguyễn Hồng Đ3 anh Nguyễn Hải Đ4. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng bà V không yêu cầu nhận phần di sản của ông H được hưởng, nên phần di sản của ông H được hưởng giao cho 05 người con của ông Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng chung.

[6] Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy, như đã phân tích thì đề nghị của Luật sư chỉ có căn cứ một phần đối với phần đất diện tích 23.010m², phần đề nghị đối với phần đất diện tích 22.030m² không có căn cứ, nên chỉ có chấp nhận một phần đề nghị của Luật sư.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Hội đồng xét xử xét thấy, như đã phân tích đề nghị của Kiểm sát viên chỉ có căn cứ một phần đối với phần

đất diện tích 23.010m², phần đất diện tích 22.030m² Kiểm sát viên đề nghị chưa phù hợp, nên chỉ chấp nhận một phần đề nghị của Kiểm sát viên.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm, mặc dù không có kháng cáo, kháng nghị nhưng việc chấp nhận kháng cáo của ông H làm thay đổi kỹ phân chia cho các đương sự được hưởng, nên cần sửa phần án phí chia tài sản cho các đương sự theo quy định pháp luật. Cụ thể mỗi kỹ phân được chia diện tích 1.744,60m², theo biên bản định giá tài sản lập ngày 29/01/2021 thể hiện giá trị 01m² đất có giá 30.865đ, nên mỗi kỹ phân có giá trị 53.847.000đ x 5% = 2.692.300đ, (Hai triệu sáu trăm chín mươi hai ngàn ba trăm đồng).

Xét đơn xin miễn, giảm án phí chia tài sản của bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Kim E, Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị Kim A, Nguyễn Út E1, Nguyễn Thị L1 do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn và ảnh hưởng của dịch Covid-19. Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định tại Điều 12, điểm b khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì các đương sự không thuộc trường hợp được miễn, giảm án phí, nên không chấp nhận yêu cầu xin miễn, giảm án phí của các đương sự là có căn cứ, phù hợp pháp luật.

[9] Các phần Quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm, căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Nguyễn Thanh H không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Căn cứ khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; khoản 1 Điều 165; khoản 1 Điều 166; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 2 Điều 244; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 611, 612, 613, 614, 623, 634, 649, 650 và Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 12, 13, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Nguyễn Văn D và cụ Cao Thị V chết để lại đối với phần đất diện tích 23.010m², do cụ Nguyễn Văn D đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu chia thừa kế phần đất diện tích 22.030m² do ông Nguyễn Thanh H đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Chia di sản cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn D và cụ Cao Thị V gồm: Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Kim E, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Út E1, bà Nguyễn Thị U và ông Nguyễn Văn H1 mỗi người được hưởng một kỹ phần bằng nhau, phần đất diện tích 1.744,60m²; có vị trí, số đo các cạnh cụ thể như sau:

2.1. Chia cho bà Nguyễn Thị Đ phần đất diện tích 1.744,60m² thuộc một phần thửa 93, 94, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp 19, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; vị trí, số đo các cạnh như sau:

Cạnh hướng Đông giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị Kim A có số đo 69,60m.

Cạnh hướng Tây giáp phần đất của bà Nguyễn Thị L có số đo 69,90m.

Cạnh hướng Nam giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị L1 có số đo 25,07m.

Cạnh hướng Bắc giáp ranh huyện P có số đo 25,07m.

2.2. Chia cho bà Nguyễn Thị Kim A phần đất diện tích 1.744,60m² thuộc một phần thửa 94, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp 19, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; vị trí, số đo các cạnh như sau:

Cạnh hướng Đông giáp phần đất thửa 96 có số đo 69,60m.

Cạnh hướng Tây giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị Đ có số đo 69,90m.

Cạnh hướng Nam giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị U có số đo 25,07m.

Cạnh hướng Bắc giáp ranh huyện P có số đo 25,07m.

2.3. Chia cho bà Nguyễn Thị L1 phần đất diện tích 1.744,60m² thuộc một phần thửa 93, 94, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp 19, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; vị trí, số đo các cạnh như sau:

Cạnh hướng Đông giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị U có số đo 69,60m.

Cạnh hướng Tây giáp phần đất của bà Nguyễn Thị L có số đo 69,90m.

Cạnh hướng Nam giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Út E1 có số đo 25,07m.

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị Đ có số đo 25,07m.

2.4. Chia cho bà Nguyễn Thị U phần đất diện tích 1.744,60m² thuộc một phần thửa 94, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp 19, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; vị trí, số đo các cạnh như sau:

Cạnh hướng Đông giáp phần đất thửa 96 có số đo 69,60m.

Cạnh hướng Tây giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị L1 có số đo 69,90m.

Cạnh hướng Nam giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị Kim A có số đo 25,07m.

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị K có số đo 25,07m.

2.5. Chia cho bà Nguyễn Út E1 phần đất diện tích 1.744,60m² thuộc một phần thửa 93, 95, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp 19, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; vị trí, số đo các cạnh như sau:

Cạnh hướng Đông giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị K có số đo 71,04m.

Cạnh hướng Tây giáp phần đất của bà Nguyễn Thị L có số đo 71,04m.

Cạnh hướng Nam giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Văn H1 có số đo 24,05m.

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị L1 có số đo 25,07m.

2.6. Chia cho bà Nguyễn Thị K phần đất diện tích 1.744,60m² thuộc một phần thửa 95, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp 19, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; vị trí, số đo các cạnh như sau:

Cạnh hướng Đông giáp phần đất thửa 26, thửa 96 có số đo 71,04m.

Cạnh hướng Tây giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Út E1 có số đo 71,04m.

Cạnh hướng Nam giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Văn H1 có số đo 24,05m.

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị U có số đo 25,07m.

2.7. Chia cho ông Nguyễn Văn H1 do hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn H1 là anh Nguyễn Minh Đ1, anh Nguyễn Minh X, chị Nguyễn Hồng Đ2, chị Nguyễn Hồng Đ3 và anh Nguyễn Hải Đ4 nhận phần đất diện tích 1.744,60m², thuộc một phần thửa 93, 95, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp 19, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; vị trí, số đo các cạnh như sau:

Cạnh hướng Đông giáp phần đất thửa 26 có số đo 39m.

Cạnh hướng Tây giáp phần đất của bà Nguyễn Thị L có số đo 34m.

Cạnh hướng Nam giáp kênh thủy lợi có số đo 48,10m.

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Út E1 và bà Nguyễn Thị K có số đo 48,10m.

2.8. Chia cho bà Nguyễn Thị Kim E phần đất diện tích 1.744,60m² thuộc một phần thửa 196, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp 19, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; vị trí, số đo các cạnh như sau:

Cạnh hướng Đông giáp phần đất thửa 195 có số đo 33,50m.

Cạnh hướng Tây giáp phần đất thửa 200 có số đo 33,50m.

Cạnh hướng Nam giáp phần đất thửa 197, 198 có số đo 52,60m.

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Thanh H có số đo 52,60m.

2.9. Chia cho ông Nguyễn Thanh H phần đất diện tích 5.233,80m² (bao gồm cả phần đất của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn V tặng cho) thuộc một phần thửa 93 và một phần thửa 196, tờ bản đồ số 06, 07, tọa lạc tại ấp 19, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; vị trí, số đo các cạnh như sau:

- Phần thứ nhất diện tích 1.230m² thuộc một phần thửa 93, tờ bản đồ số 06

Cạnh hướng Đông giáp phần đất thửa 26 có số đo 21,83m.

Cạnh hướng Tây giáp phần đất thửa 23 có số đo 23,18m.

Cạnh hướng Nam giáp phần đất thửa 24 của ông Nguyễn Thanh H có số đo 54,90m.

Cạnh hướng Bắc giáp kênh thủy lợi có số đo 54,34m.

- Phần thứ hai diện tích 4.003,80m² thuộc một phần thửa 196, tờ bản đồ số 07.

Cạnh hướng Đông giáp phần đất thửa 195 có số đo 73,20m.

Cạnh hướng Tây giáp phần đất thửa 200 có số đo 73,20m.

Cạnh hướng Nam giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị Kim E có số đo 52,60m.

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất thửa 93 có số đo 56,80m.

3. Công nhận cho bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sử dụng phần đất thứ nhất diện tích 711m² thuộc một phần thửa 204-1, 204-2 tờ bản đồ số 07 và phần đất thứ hai diện tích 1.197,70m² thuộc một phần thửa 93, tờ bản đồ số 06; vị trí, số đo các cạnh cụ thể như sau:

- Phần đất thứ nhất diện tích 711m² thuộc một phần thửa 204-1, 204-2, tờ bản đồ số 07.

Cạnh hướng Đông giáp phần đất thửa 199 có số đo 50,90m.

Cạnh hướng Tây giáp phần đất mồ mã có số đo 50,66m.

Cạnh hướng Nam giáp đường xi măng có số đo 13,70m.

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất thửa 200 có số đo 14,30m.

- Phần đất thứ hai diện tích 1.197,70m², thuộc một phần thửa 93, tờ bản đồ số 06.

Cạnh hướng Đông giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Út E1 và ông Nguyễn Văn H1 có số đo 244,24m.

Cạnh hướng Tây giáp phần đất thửa 91, 92 có số đo 244, 96m.

Cạnh hướng Nam giáp kênh thủy lợi có số đo 5,90m.

Cạnh hướng Bắc giáp huyện P có số đo 3,86m.

4. Công nhận cho ông Nguyễn Thanh H được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu căn nhà, vật kiến trúc trên phần đất diện tích 1.014,80m² thuộc một phần thửa 204-1, 204-2, tờ bản đồ số 07, có vị trí, số đo các cạnh như sau:

Cạnh hướng Đông giáp phần đất mô mã có số đo 50,40m + 4,50m.

Cạnh hướng Tây giáp phần đất thửa 205 có số đo 49,24m + 1,40m + 3,88m.

Cạnh hướng Nam giáp đường xi măng có số đo 20m.

Cạnh hướng Bắc giáp thửa 203, 200 có số đo 2,72m + 9,04m + 3,50m.

5. Công nhận phần đất mô mã diện tích 692,20m² thuộc một phần thửa 204-1, 204-2, tờ bản đồ số 07 là tài sản chung của hàng thửa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn Địa và cụ Cao Thị Vĩnh; có vị trí, số đo các cạnh như sau:

Cạnh hướng Đông giáp phần đất của bà Nguyễn Thị L có số đo 50,66m.

Cạnh hướng Tây giáp phần đất của ông Nguyễn Thanh H có số đo 50,40m.

Cạnh hướng Nam giáp đường xi măng có số đo 13,70m.

Cạnh hướng Bắc giáp thửa 200 có số đo 13,70m.

Mảnh trích đo địa chính các thửa đất do Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Bạc Liêu lập ngày 31/12/2020 được kèm theo Bản án và là bộ phận không thể tách rời của Bản án.

6. Bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị Kim E, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Út E1, bà Nguyễn Thị U và anh Nguyễn Minh Đ1, anh Nguyễn Minh X, chị Nguyễn Hồng Đ2, chị Nguyễn Hồng Đ3, anh Nguyễn Hải Đ4 được quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng phần đất được chia theo quy định pháp luật.

7. Buộc ông Nguyễn Thanh H có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị Kim E, bà Nguyễn Kim A, bà Nguyễn Út E1 và anh Nguyễn Minh Đ1, anh Nguyễn Minh X, chị Nguyễn Hồng Đ2, chị Nguyễn Hồng Đ3, anh Nguyễn Hải Đ4 phần diện tích đất được chia.

8. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S, buộc ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Kiều O cùng có trách nhiệm giao trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền vốn vay 300.000.000đ và tiền lãi 25.687.726đ. Tổng

số tiền vốn, lãi là 325.687.726đ (Ba trăm hai mươi lăm triệu, sáu trăm tám mươi bảy ngàn, bảy trăm hai mươi sáu đồng).

Kể từ ngày 28/9/2021 ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Kiều O còn phải tiếp tục chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Ngân hàng TMCP S đối với ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Kiều O.

9. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 21.169.440đ: Bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Út E1, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị Kim E mỗi người phải chịu số tiền 1.796.650đ (Một triệu, bảy trăm chín mươi sáu ngàn, sáu trăm năm mươi đồng), bà Nguyễn Thị L phải chịu số tiền 911.136đ (Chín trăm mười một ngàn, một trăm ba mươi sáu đồng) và ông Nguyễn Thanh H phải chịu số tiền 5.885.104đ (Năm triệu, tám trăm tám mươi lăm ngàn, một trăm lẻ bốn đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị Kim A, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Út E1, Nguyễn Thị K và Nguyễn Thị Kim E mỗi người có trách nhiệm hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 1.796.650đ (Một triệu bảy trăm chín mươi sáu ngàn, sáu trăm năm mươi đồng), bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 911.136đ (Chín trăm mười một ngàn một trăm ba mươi sáu đồng) và ông Nguyễn Thanh H có trách nhiệm hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 5.885.104đ (Năm triệu, tám trăm tám mươi lăm ngàn, một trăm lẻ bốn đồng).

- Buộc anh Nguyễn Minh X, anh Nguyễn Minh Đ1, anh Nguyễn Hải Đ4, chị Nguyễn Hồng Đ3 và chị Nguyễn Hồng Đ2 phải chịu chung số tiền 1.796.650đ và cùng có trách nhiệm hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 1.796.650đ (Một triệu, bảy trăm chín mươi sáu ngàn, sáu trăm năm mươi đồng).

- Chi phí xem xét thẩm định tài sản thế chấp Ngân hàng TMCP S phải chịu số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng), Ngân hàng đã dự nộp xong.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm

10.1. Án phí chia tài sản dân sự sơ thẩm có giá ngạch

- Bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị Kim A, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Út E1, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Kim E mỗi người phải chịu số tiền 2.692.300đ, (Hai triệu, sáu trăm chín mươi hai ngàn, ba trăm đồng). Bà Nguyễn Thị Đ đã nộp tạm ứng án phí 3.000.000đ theo biên lai thu số 0006242 ngày 03/6/2020, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí số tiền 2.692.300đ, hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 307.700đ (Ba trăm lẻ bảy ngàn, bảy trăm đồng).

- Ông Nguyễn Thanh H phải chịu số tiền 8.076.900đ (Tám triệu, không trăm bảy mươi sáu ngàn, chín trăm đồng).

- Anh Nguyễn Minh X, anh Nguyễn Minh Đ1, anh Nguyễn Hải Đ4, chị Nguyễn Hồng Đ2, chị Nguyễn Hồng Đ3 phải chịu chung số tiền 2.692.300đ, (Hai triệu, sáu trăm chín mươi hai ngàn, ba trăm đồng).

- Ngân hàng TMCP S không phải chịu án phí, ông Trần Thanh N đại diện Ngân hàng đã nộp tạm ứng án phí 7.502.000đ (Bảy triệu, năm trăm lẻ hai ngàn đồng), theo biên lai thu số 0010381 ngày 02/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ.

- Án phí sơ thẩm dân sự có giá ngạch đối với phần nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Kiều O phải chịu chung số tiền 16.284.386đ (Mười sáu triệu, hai trăm tám mươi bốn ngàn, ba trăm tám mươi sáu đồng).

10.2. Án phí dân sự phúc thẩm ông Nguyễn Thanh H không phải chịu, ông Nguyễn Thanh H đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), theo biên lai thu số 0002694 ngày 14/10/2021, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Các đương sự;
- Luật sư
- Lưu hồ sơ, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Anh Tuấn